

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC BÀ

Số: 83 /BC-TĐTB-P5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 - NĂM 2011

Yên Bái, ngày 4 tháng 1 năm 2012

Đơn vị báo cáo: Công ty CP thủy điện Thác Bà

Địa chỉ: TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		125 225 898 172	221 173 722 161
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		47 481 000 268	5 920 148 771
1. Tiền	111	V.01	47 481 000 268	4 120 148 771
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01		1 800 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	22 199 352 746	93 631 262 307
1. Đầu tư ngắn hạn	121		22 199 352 746	93 631 262 307
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III - Các khoản phải thu	130	2	40 737 723 972	98 268 334 945
1. Phải thu của khách hàng	131		25 872 977 457	77 520 047 677
2. Trả trước cho người bán	132		500 780 386	17 415 534 540
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		14 426 991 150	3 377 312 184
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	(63 025 021)	(44 559 456)
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	10 962 170 552	22 772 375 616
IV - Hàng tồn kho	140		10 965 019 697	22 775 224 761
1. Hàng tồn kho	141	V.04	10 965 019 697	22 775 224 761
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 849 145)	(2 849 145)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		3 845 650 634	581 600 522
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	3 040 198 726	73 788 571
4. Giao dịch mua bán lại tài sản chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	805 451 908	507 811 951
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		665 869 379 197	641 870 419 199
1. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

I	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		610 827 022 757	587 505 419 199
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	554 429 035 249	434 261 788 882
- Nguyên giá	222		1 346 890 307 844	1 174 416 065 952
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(792 461 272 595)	(740 154 277 070)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	19 920 492 334	19 760 061 042
- Nguyên giá	228		20 558 322 400	19 993 316 400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(637 830 066)	(233 255 358)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	36 477 495 174	133 483 569 275
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		54 365 000 000	54 365 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	54 365 000 000	54 365 000 000
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		677 356 440	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	677 356 440	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		791 095 277 369	863 044 141 360

NGUỒN VỐN				
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300			
I - Nợ ngắn hạn	310		30 621 739 793	86 301 363 623
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	12 429 586 690	63 541 879 139
2. Phải trả người bán	312		2 742 143 702	8 982 593 428
3. Người mua trả tiền trước	313	15	400 000 000	1 420 951 876
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	100 182 677	563 984 000
5. Phải trả người lao động	315		3 857 833 058	6 367 601 588
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2 039 551 497	5 965 097 712
7. Phải trả nội bộ	317			20 225 188 303
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	869 460 273	17 766 101 092
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quý khen thưởng - phúc lợi	323		2 420 415 483	2 250 381 140
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		18 192 153 103	22 759 484 484
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	17 965 186 858	17 965 186 858
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		226 966 245	208 681 869
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quý phát triển khoa học và công nghệ	339			4 585 615 757
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		760 473 537 576	776 742 777 737
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	760 473 537 576	776 742 777 737
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		635 000 000 000	635 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		20 182 645 753	6 599 666 180
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			54 884 662
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		72 870 285 181	77 775 201 955

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

Ngày in : 16/01/2012

Trang 3/5

	1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		4 602 524 438	3 556 317 344
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối		420		27 818 082 204	53 756 707 596
11. Nguồn vốn đầu tư XDCCB		421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422			
II- Nguồn kinh phí		430			
1. Nguồn kinh phí		432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản		433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		791 095 277 369	863 044 141 360

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		5
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại			1 468 501 236	1 374 885 819
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA				
EURO			239 347,98	121 282,24
SEK				
EURO				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				35,98
8. Nguồn vốn khấu hao				

NGƯỜI LẬP BIỂU

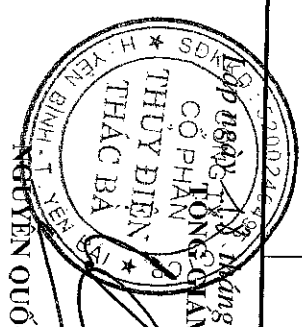


LÊ HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ ĐỨC TUẤN



Ngày 12 tháng 01 năm 2012
NGUYỄN QUỐC CHÍNH

Đơn vị báo cáo: Công ty CP thủy điện Thác Bà
Địa chỉ: TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2011

MÃ SỐ B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	42 824 385 487	44 782 018 184	122 449 919 519	131 933 229 827
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		42 824 385 487	44 782 018 184	122 449 919 519	131 933 229 827
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	32 407 037 982	23 256 857 400	82 948 459 907	80 530 852 554
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10 417 347 505	21 525 160 784	39 501 459 612	51 402 377 273
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2 761 951 091	744 968 044	13 525 021 371	10 589 002 488
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1 503 718 125	60 051 915	2 487 280 915	60 051 915
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1 503 711 304	34 666 667	2 487 274 094	34 666 667
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7 719 803 852	6 710 371 684	17 880 521 266	14 231 864 645
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		3 955 776 619	15 499 705 229	32 658 678 802	47 699 463 201
11. Thu nhập khác	31		22 943 949	(23 829 456)	125 761 901	252 047 108
12. Chi phí khác	32		32 981 542	(1 241 582)	96 505 557	273 440 486
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(10 037 593)	(22 587 874)	29 256 344	(21 393 378)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		3 945 739 026	15 477 117 355	32 687 935 146	47 678 069 823
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	394 822 576	3 204 110 013	4 924 782 645	6 408 804 442
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3 550 916 450	12 273 007 342	27 763 152 501	41 269 265 381
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			650		650

NGƯỜI LẬP BIỂU



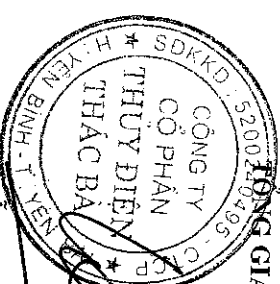
LÊ HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ ĐỨC TUẤN

Ngày ...18 tháng ...04 năm ...2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

 NGUYỄN QUỐC CHÍNH

Đơn vị báo cáo : Công ty CP thủy điện Thác Bà
Địa chỉ : TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>32 687 935 146</i>	<i>47 678 069 823</i>
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khoản hao TSCĐ	02		52 682 816 577	44 870 277 986
- Các khoản dự phòng	03		18 465 565	44 559 456
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		2 487 274 094	34 666 667
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		87 876 491 382	92 627 573 932
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		57 185 531 647	(35 433 774 099)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		11 810 205 064	(8 740 720 380)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(37 567 552 950)	10 619 705 713
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(677 356 440)	9 451 000
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1 365 711 304)	(34 666 667)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(10 039 617 555)	(15 003 879 552)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(104 626 390 660)	(154 234 050 507)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2 595 599 184	(110 190 360 560)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	6.7.8.11	(2.455.703.572)	(12.882.213.883)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(113.631.262.307)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		43.935.184.230	20.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.781.603.083	9.393.855.296
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		44.261.083.741	(96.219.620.894)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		18.294.666.078	12.615.472.331
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23.590.497.506)	(19.564.571.285)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.295.831.428)	(6.949.098.954)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		41.560.851.497	(213.359.080.408)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.920.148.771	219.279.229.179
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	47.481.000.268	5.920.148.771

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

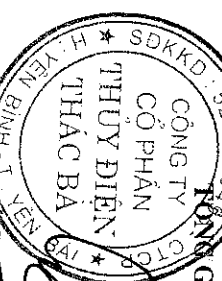
LÊ HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

LÊ ĐỨC TUẤN

Lập biểu *(Signature)* tháng .04. năm 2012



NGUYỄN OỨC CHÍNH

Đơn vị báo cáo: Công ty CP thủy điện Thác Bà

Địa chỉ: TT Thác Bà- Yên Bình- Yên Bái

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung
theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2011

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: *Cổ phần*
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: *Năng lượng*
- 3- Ngành nghề kinh doanh: *Sản xuất và kinh doanh điện năng*
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày *01/01* kết thúc vào ngày *31/12*
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Việt Nam đồng*

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: *Theo chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam*
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: *Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do nh*
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: *Nhật ký chung*

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
 - Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *Ghi nhận hàng tồn kho theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí tiêu thụ*

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp giá bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối năm tài chính trước khi lập BC tài chính sẽ đánh giá hàng tồn kho so với giá thị trường để lập dự phòng nếu có sự giảm giá nhằm đảm bảo Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thuần
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD
- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Nguyên tắc ghi nhận TSCD:
 - Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó
 - Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy
 - Thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên
 - Có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên
 - Trình bày trên báo cáo:
 - Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCD mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng
 - Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
 - Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: Theo PP đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần nhà đất, cơ sở hạ tầng do chủ sở hữu nắm giữ hoặc đi thuê tài chính nắm giữ để chờ tăng giá hoặc cho thuê theo một hoặc nhiều hợp đồng thuê hoạt động. Ghi nhận là bất BĐS khi chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai
 - Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo PP đường thẳng
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Phản ánh theo giá trị thực tế của khoản đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu, trái phiếu và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng về tổn thất của các khoản đầu tư khác. Giá vốn của chứng khoán đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền mỗi tháng.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo số vốn đầu tư thực tế, căn cứ vào thời gian thu hồi vốn để phân loại thành khoản đầu tư ngắn hạn hay dài hạn. Đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi vốn không quá 1 năm, đầu tư dài hạn có thời gian thu hồi vốn trên 1 năm
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo quy định hiện hành
- 6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan đến chi phí đi vay TS đó, nếu khoản vay liên quan đến nhiều TS đó đang thì vốn hoá theo tỷ lệ được xác định qua tính toán.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: 100% hoặc theo tỷ lệ quy định thông qua việc tính toán nếu chi phí đi vay liên quan đến nhiều TS đó đang hoặc vốn vay vừa phục vụ SXKD vừa phục vụ SX TS đó đang
 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác
 - Chi phí trả trước: Chi phí đã chi trong kỳ này nhưng liên quan đến nhiều kỳ SXKD sau và vốn hoá theo kỳ kế toán
 - Chi phí khác: Vốn hoá theo kỳ kế toán

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Được phân bổ theo tháng
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- Chi phí phải trả bao gồm: chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, trích trước chi phí lãi vay phải trả và trích trước các khoản chi phí khác. Việc ghi nhận các khoản chi phí
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, hàng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ
- Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị của các tài sản do Công ty quyết định đầu tư, mua mới từ quỹ đầu tư phát triển.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ (tỷ giá nhận nợ) và tỷ giá thanh toán
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi đã chuyển giao toàn bộ hay hầu hết những lợi ích liên quan cho bên mua. Doanh thu không phân biệt là đã thu tiền hay chưa thu tiền.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã tiêu dùng xong. Doanh thu không phân biệt là đã thu tiền hay chưa thu tiền.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty liên doanh, công ty liên kết và công ty khác mà Công ty tham gia góp vốn; lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện; lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền cho vay hoặc uỷ thác quản lý vốn được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản cho vay và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Ghi nhận sau khi có đầy đủ chứng từ phản ánh khối lượng công việc đã hoàn thành được chấp nhận thanh toán.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
 - Chi phí cho vay và đi vay vốn
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
 - Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chưa thực hiện do đánh giá lại số dư ngoại tệ tại thời điểm cuối năm
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1- Tiền				
- Tiền mặt	964 765 631	213 873 223		
- Tiền gửi ngân hàng	46 516 234 637	3 906 275 548		
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền				
Cộng	47 481 000 268	1 800 000 000		
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn				

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên cổ phiếu, trái phiếu				
- Đầu tư ngắn hạn khác				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	14 426 991 150	3 377 312 184
- Phải thu khác	14 426 991 150	3 377 312 184
Cộng		
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	10 668 636 554	4 742 810 844

- Công cụ, dụng cụ	296 383 143	460 311 477
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	10 965 019 697	22 775 224 761

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		505 159 424	
- Các khoản khác phải thu nhà nước		2 535 039 302	73 788 571
Cộng		3 040 198 726	73 788 571
6- Phải thu dài hạn nội bộ			
- Cho vay dài hạn nội bộ			
- Phải thu dài hạn nội bộ khác			
Cộng			
7- Phải thu dài hạn khác			
- Kỳ quy, kỳ cược dài hạn			
- Các khoản tiền nhân uỷ thác			
- Cho vay không có lãi			
- Phải thu dài hạn khác			
Cộng			

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	628 410 433 077	525 075 445 323	16 119 764 519	4 810 423 033		1 174 416 065 952
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		171 488 788 825	32 500 000	887 771 249	66 181 818	172 475 241 892
- Lũy kế mua từ đầu năm		365 363 364		887 771 249	66 181 818	1 319 316 431
- Đầu tư XDCB hoàn thành		171 123 425 461				171 123 425 461
- Lũy kế tăng khác						32 500 000
3. Lũy kế giảm từ đầu năm			32 500 000			1 000 000

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD Khác	Tổng cộng
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác					1 000 000	1 000 000
4. Số dư cuối kỳ	628 410 433 077	696 564 234 148	16 152 264 519	5 697 194 282	66 181 818	1 346 890 307 844
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	313 124 025 832	410 726 028 540	11 704 901 622	4 599 321 076		740 154 277 070
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	18 941 648 891	32 076 739 425	985 925 421	271 731 432	2 196 700	52 278 241 869
- Lũy kế tăng khác						28 753 656
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	332 094 428 379	442 802 767 965	12 690 827 043	4 871 052 508	2 196 700	792 461 272 595
III. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	315 286 407 245	114 349 416 783	4 414 862 897	211 101 957		434 261 788 882
- Tại ngày cuối kỳ	296 316 004 698	253 761 466 183	3 461 437 476	826 141 774	63 985 118	554 429 035 249

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD thuê TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCD thuê tài chính							
- Mua lại TSCD thuê tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCD HH khác	TSCD VH khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCD thuế TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
 - Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;
 - Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:
- 10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhân hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD vô hình								
Số dư đầu năm	19 993 316 400							19 993 316 400
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tăng khác	565 006 000							565 006 000
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	20 558 322 400							20 558 322 400
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	233 255 358							233 255 358
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	404 574 708							404 574 708
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ	637 830 066							637 830 066

III. Giá trị còn lại của TSCB/VH									
- Tại ngày đầu năm	19 760 061 042								19 760 061 042
- Tại ngày cuối năm	19 920 492 334								19 920 492 334

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCB vô hình:
- 11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
- Chi phí XD/CB dở dang			
Trong đó những công trình lớn gồm:			
+ Nâng cấp và HDH hệ thống đo lường, điều khiển		36 477 495 174	133 483 569 275
+ Đại tu nâng cấp TM3		34 575 943 552	22 599 898 004

- 12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

- a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
c - Đầu tư dài hạn khác				

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Vê số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vê giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Vê số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vê giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Vê số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vê giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Vê số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vê giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Vê số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Vê giá trị: Góp vốn đầu tư dự án Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng theo hợp đồng góp vốn giữa Cty Cp thủy điện Thác Bà và Cty Cp nhiệt điện Hải Phòng				
Chỉ tiêu				
14- Chi phí trả trước dài hạn				
Trong đó:				
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
			Cuối kỳ	Đầu năm
		54 365 000 000	677 356 440	
				54 365 000 000

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả		8 982 593 428
Cộng		8 982 593 428
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT		1 184 068 540
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		4 609 675 466
- Thuế tài nguyên		
- Thuế thu nhập cá nhân	100 182 677	561 555 184
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		12 302 378
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	100 182 677	6 367 601 568
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1 901 551 497	20 082 664 487
- Lãi vay phải trả	138 000 000	142 523 816
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	2 039 551 497	20 225 188 303
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		1 370 000
- Bảo hiểm y tế	22 968 478	18 792 992
- Bảo hiểm xã hội	13 293 202	33 028 866
- Kinh phí công đoàn	113 492 985	188 114 670
- Phải trả vé cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		4 585 615 757
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	719 705 608	17 524 794 564

Cộng		869 460 273	22 351 716 849
19- Phải trả dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
Cộng			
20- Các khoản vay và nợ dài hạn			
a - Vay dài hạn		17 965 186 858	17 965 186 858
- Vay ngân hàng		17 965 186 858	17 965 186 858
- Vay đối tượng khác			
b - Nợ dài hạn			
- Thuế tài chính			
- Nợ dài hạn khác			
Cộng		17 965 186 858	17 965 186 858

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lại thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lại thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Chỉ tiêu	
	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	635 000 000 000		6 599 666 180			54 884 662
Số dư đầu năm nay	17 524 039 000		13 582 979 573			
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm	17 524 039 000					
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	635 000 000 000		20 182 645 753			54 884 662

Chi tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	77 775 204 955	3 556 317 344		53 756 707 596		776 742 777 737
Số dư đầu năm nay	8 678 062 799	1 046 207 094		95 735 604 751		136 566 893 217
- Lũy kế tăng vốn trong năm						

- Lợi nhuận tăng trong năm				
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ	13 582 979 573		121 674 230 143	152 836 133 378
Số dư cuối kỳ	72 870 285 181	4 602 524 438	27 818 082 204	760 473 537 576

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	635 000 000 000	635 000 000 000
Cộng	635 000 000 000	635 000 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quy

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	635 000 000 000	635 000 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ	17 524 039 000	
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ	17 524 039 000	
+ Vốn góp cuối kỳ	635 000 000 000	635 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		

+ Cổ phiếu thường
+ Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	72 870 285 181	77 775 201 955
- Quỹ dự phòng tài chính	4 602 524 438	3 556 317 344
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: - Quỹ đầu tư phát triển trích lập dùng để: Bổ xung vào vốn kinh doanh của đơn vị, Đầu tư mở rộng qui mô hoạt động sản xuất kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị, điều kiện làm việc của đơn vị,

- Mục đích trích lập sử dụng quỹ dự phòng tài chính: Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra sau khi đã đ

ược các tổ chức, cá nhân gây ra và tổ chức bảo hiểm bồi thường.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCD thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCD không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	122 449 919 519	131 933 229 827
+ Doanh thu bán hàng	119 641 978 203	131 431 890 735
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2 097 534 044	501 339 092
Trong đó:		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần	122.449.919.519	131.933.229.827
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	119.641.978.203	131.431.890.735
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.097.534.044	501.339.092
28- Giá vốn hàng bán	82.948.459.907	80.530.852.554
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Công	82.948.459.907	80.530.852.554
29- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.286.491.239	10.589.002.488
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	50.258.766	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	188.271.366	
- Lãi bán hàng trả chậm		

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Doanh thu HD tài chính khác		
Cộng	13 525 021 371	10 589 002 488
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	2 487 274 094	34 666 667
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6 821	36 344 093
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	2 487 280 915	(10 958 845) 60 051 915
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4 924 782 645	6 408 804 442
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3 424 015 609	1 713 575 240
- Chi phí nhân công	23 461 775 124	22 621 633 354
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	52 682 816 577	44 870 277 986
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 851 125 778	1 850 967 017
- Chi phí khác bằng tiền	17 228 259 028	23 706 263 602
Cộng	100 647 992 116	94 762 717 199

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo. - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý: - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đư ợc mua hoặc thanh lý trong kỳ. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ HỒNG MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ ĐỨC TUẤN

